

Mã tuyển sinh	Tên ngành	Chỉ tiêu 2025	Điểm chuẩn năm 2022		Điểm chuẩn năm 2023		Điểm chuẩn năm 2024	
			Điểm UTXT	Xét tuyển Tổng hợp	Điểm UTXT	Xét tuyển Tổng hợp	Điểm UTX T	Xét tuyển Tổng hợp
A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN								
106	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	240	86.3	75.99	86.9	79.84	86.7	84.16
107	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	100	85.6	66.86	85.7	78.26	85.8	82.87

108	Điện - Điện tử - Viễn Thông - Tự động hoá - Thiết kế Vi mạch (Ngành: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Thiết kế Vi mạch)	670	80.0	60.00	81.4	66.59	83.6	80.03
109	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Thiết kế khuôn, Kỹ thuật Chế tạo, Kỹ thuật Thiết kế)	300	74.6	60.29	78.0	58.49	79.3	73.89
110	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật Robot)	105	82.9	62.57	84.3	71.81	84.7	81.33
112	Dệt - May (Ngành/Chuyên ngành: Công nghệ Dệt, May, Công nghệ May - Thời trang, Kỹ thuật Dệt, Công nghệ Sợi dệt)	90	71.8	58.08	70.3	57.30	72.4	55.51

114	Hoá - Thực phẩm - Sinh học (Ngành/Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa dược; Công nghệ Mỹ phẩm)	330	85.3	58.68	84.9	70.83	84.4	77.36
115	Xây dựng và Quản lý Dự án Xây dựng (Ngành/Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng/Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng)	470	69.8	56.10	70.5	55.40	69.0	62.01

117	Kiến Trúc (Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)	90	79.5	57.74	81.2	59.36	77.2	70.85
120	Dầu khí - Địa chất (Ngành: Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa chất)	90	69.5	60.35	72.6	58.02	78.9	66.11
123	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	80	81.2	57.98	81.9	65.17	83.2	77.28
125	Tài nguyên và Môi trường (Ngành/Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	120	69.7	60.26	72.0	54.00	68.3	61.98
128	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	70	85.3	61.27	86.1	73.51	85.9	80.10

129	Kỹ thuật Vật liệu (Chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu, Kỹ thuật Vật liệu Kim loại, Kỹ thuật Vật liệu Năng lượng, Kỹ thuật Vật liệu Polymer, Kỹ thuật Vật liệu Silicat)	180	70.9	59.62	71.7	55.36	75.1	68.50
137	Vật lý Kỹ thuật (Chuyên ngành: Kỹ thuật Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)	50	79.3	62.01	77.6	60.81	80.7	73.86
138	Cơ Kỹ thuật	50	70.6	63.17	74.0	60.65	75.5	74.70
140	Kỹ thuật Nhiệt (Chuyên ngành: Kỹ thuật Nhiệt lạnh, Kỹ thuật Nhiệt)	80	70.7	57.79	72.1	60.46	72.1	72.01
141	Bảo dưỡng Công nghiệp	110	68.9	59.51	73.2	57.33	73.2	65.44
142	Kỹ thuật Ô tô	90	82.7	60.13	82.0	68.73	81.8	78.22
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không (Ngành Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)	60	81.4	54.60	83.6	59.94	81.7	75.38

146	Khoa học Dữ liệu	30	-				85.5	82.14
147	Địa Kỹ thuật Xây dựng	40	-				76.6	55.38
148	Kinh tế Xây dựng	120	-				71.9	58.59
153	(Ngành mới) Quản trị Kinh doanh	40	-					
B. CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN (GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)								
208	Kỹ Thuật Điện - Điện Tử (Chuyên ngành: Vi mạch - Hệ thống Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hoá, Hệ thống Viễn thông)	150	73.8	60.00	79.9	61.66	82.0	76.71
C. CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH								

206	Khoa học Máy tính <i>(Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)</i>	130	86.6	67.24	86.9	75.63	86.2	83.63
207	Kỹ thuật Máy tính <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống tính toán Năng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)</i>	80	85.4	65.00	85.9	61.39	83.9	80.41
209	Kỹ thuật Cơ khí <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Thiết kế khuôn, Kỹ thuật Chế tạo, Kỹ thuật Thiết kế)</i>	50	71.1	60.02	80.5	58.49	76.1	65.77
210	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	50	83.5	64.99	84.7	62.28	84.0	78.00
211	Kỹ Thuật Robot <i>(Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử)</i>	50	82.4	64.33	83.1	62.28	80.7	73.10

214	Kỹ thuật Hóa học (Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa dược; Công nghệ Mỹ phẩm)	150	81.7	60.01	82.7	60.93	84.1	64.68
215	Quản lý Dự án Xây dựng và Kỹ thuật Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông)	120	73.9	60.01	71.7	55.40	73.3	58.59
217	Kiến Trúc Cảnh quan (Chuyên ngành của ngành Kiến trúc)	45	73.5	60.01	69.7	59.36	72.3	61.08
218	Công nghệ sinh học	40	85.7	63.99	85.4	63.05	85.2	70.91
219	Công nghệ Thực phẩm	40	83.0	63.22	84.1	61.12	83.3	60.11
220	Kỹ thuật Dầu khí	55	77.1	60.01	75.1	58.02	73.0	57.88

223	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	90	74.6	60.01	79.7	61.41	80.1	65.03
225	Tài nguyên và Môi trường (Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	60	76.7	60.26	77.6	54.00	71.5	61.59
228	Logistics và Hệ thống công nghiệp (Ngành Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	60	86.0	64.8	85.0	60.78	83.3	74.47
229	Kỹ thuật Vật liệu	40	78.8	60.01	77.4	55.36	74.0	57.96
237	Kỹ thuật Y sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	30	73.8	62.01	79.6	60.81	81.4	57.23
242	Kỹ thuật Ô tô	50	78.2	60.13	78.6	60.70	72.6	65.87
245	Kỹ thuật Hàng không	40	83.5	67.14	83.7	59.94	81.4	73.50

253	(Ngành mới) Kinh doanh số	40	-
254	(Ngành mới) Công nghệ Sinh học số	40	-
255	(Ngành mới) Kinh tế Tuần hoàn	40	-
257	(Ngành mới) Năng lượng Tái tạo	40	-
258	(Ngành mới) Thiết kế Vi mạch	40	-

C. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN

266	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	40	84.3	61.92	84.6	66.76	81.7	79.63
268	Cơ Kỹ thuật	30	79.1	62.37	76.5	59.77	74.1	68.75

D. CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC/ MỸ/ NEW ZEALAND/ NHẬT BẢN)			
306	Khoa học Máy tính (Úc/ New Zealand/ Mỹ)	145	- Xét tuyển theo Phương thức “Xét tuyển Tổng hợp” - đối tượng 5: Thí sinh dự tính du học nước ngoài theo chương trình chuyển tiếp quốc tế sang các trường đại học đối tác tại Úc, Mỹ, New Zealand - Chuyển tiếp Quốc tế Nhật Bản tuyển tân sinh viên chương trình Tiêu chuẩn mã ngành 108
307	Kỹ thuật Máy tính (Úc/ New Zealand)		
308	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Úc/ Hàn Quốc)		
309	Kỹ thuật Cơ khí (Mỹ/ Úc)		
310	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Mỹ/ Úc)		
314	Kỹ thuật Hóa học (Úc)		
315	Kỹ thuật Xây dựng (Úc)		
319	Công nghệ Thực phẩm (New Zealand)		

323	Quản lý Công nghiệp (Úc)							
325	Kỹ thuật Môi trường; Quản lý Tài nguyên & Môi trường (Úc)							
342	Kỹ thuật Ô tô (Úc)							
345	Kỹ thuật Hàng không (Úc)							
E. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ								
406	(Ngành mới) Trí tuệ Nhân tạo (ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng)	100	-	-	-	-	-	-
416	(Ngành mới) Công nghệ Thông tin (ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng)	100	-	-	-	-	-	-